

VAI TRÒ CỦA BỘ MÔN TRONG HỢP TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC: THỰC TIỄN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Phan Thị Thục Anh*

Bài viết bàn về vai trò của bộ môn trong hợp tác nghiên cứu khoa học tại các trường đại học với ví dụ thực tiễn từ đại học Kinh tế Quốc dân. Trên cơ sở tổng quan các công trình trước đây về hợp tác nghiên cứu khoa học trong các trường đại học trên thế giới cùng với phân tích thực trạng vai trò của bộ môn trong hợp tác nghiên cứu tại đại học Kinh tế Quốc dân và các nguyên nhân dẫn đến những yếu kém, tồn tại hiện nay, bài viết đã đưa ra một số giải pháp đề xuất đối với nhà trường nhằm nâng cao vai trò chủ động, sáng tạo của các bộ môn trong hợp tác nghiên cứu khoa học. Đồng thời, bài viết cũng đưa ra các gợi ý đối với các trường đại học khác ở Việt Nam, đặc biệt là các trường đang phấn đấu trở thành đại học định hướng nghiên cứu.

Từ khóa: Bộ môn, Hợp tác Nghiên cứu Khoa học

1. Đặt vấn đề

Hợp tác nghiên cứu khoa học (trong nước và quốc tế) đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các trường đại học trong việc tạo ra các sản phẩm khoa học được xã hội công nhận, tăng cường mối quan hệ gắn kết giữa các bên tham gia, đẩy nhanh quá trình chia sẻ tri thức và nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ giảng viên. Trong nhiều trường hợp, hợp tác nghiên cứu còn là cơ sở để có nguồn tài trợ giúp cho việc nghiên cứu khoa học trở nên khả thi.

Hợp tác nghiên cứu khoa học đặc biệt quan trọng đối với Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong giai đoạn hiện nay nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng nhà trường thành đại học định hướng nghiên cứu. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học của nhà trường còn dựa nhiều vào các thỏa thuận ký kết từ trên giao xuống cho các cá nhân cụ thể hoặc do các cá nhân tự vận động mà thiếu đi vai trò chủ động, phối hợp và thúc đẩy của các bộ môn – vốn được coi là đơn vị đóng vai trò hạt nhân cho các hoạt động này. Bộ qui định “Tổ chức và Quản lý trường đại học Kinh tế Quốc dân” (2011, tr. 35) nêu rõ bộ môn có chức năng “nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của Trường và Khoa; chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ/sản xuất kinh doanh, dịch vụ nhằm gắn đào tạo, nghiên cứu khoa học với hoạt động sản xuất và đời sống xã hội, bổ sung nguồn tài chính cho trường; thực hiện dịch vụ xã hội và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuyên môn của

bộ môn” nhưng việc thực hiện các chức năng này ở các bộ môn trong Trường còn rất mờ nhạt.

Mục tiêu của bài viết này là đề xuất ra các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của bộ môn trong hợp tác nghiên cứu khoa học tại đại học Kinh tế Quốc dân, trên cơ sở đó đưa ra các gợi ý đối với các trường đại học khác ở Việt Nam, đặc biệt là những trường đang có chiến lược phát triển thành đại học định hướng nghiên cứu. Bài viết gồm 4 phần như sau: tiếp theo phần đặt vấn đề là tổng quan về hợp tác nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, kế tiếp là thực trạng vai trò bộ môn trong hợp tác nghiên cứu khoa học tại đại học Kinh tế Quốc dân và cuối cùng là một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của bộ môn trong hợp tác nghiên cứu khoa học tại Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng và gợi ý đối với các trường đại học ở Việt Nam nói chung.

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn, trong đó nguồn dữ liệu được lấy từ các bài báo chuyên ngành đăng tải trên các tạp chí quốc tế có uy tín và đặc biệt từ các cuộc khảo sát toàn diện về vai trò, năng lực bộ môn và năng lực giảng viên tại đại học Kinh tế Quốc dân thuộc đề án “Tăng cường năng lực và vai trò của các bộ môn đáp ứng yêu cầu phát triển trường đại học Kinh tế Quốc dân thành đại học định hướng nghiên cứu” (Nguyễn Đình Cử và Phạm Đại Đồng, 2013; Nguyễn Đức Hiền và cộng sự, 2013). Ngoài ra, bài viết cũng dựa trên quan sát của tác giả với tư cách là trưởng bộ môn và người trong cuộc.

2. Tổng quan về hợp tác nghiên cứu khoa học trong các trường đại học

Sự phát triển mạnh mẽ của tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự đan xen kết hợp nhiều lĩnh vực khoa học kỹ thuật khác nhau và trong quá trình sản xuất, sự phức tạp ngày càng gia tăng trong quản lý các hoạt động của các doanh nghiệp đòi hỏi các trường đại học nói riêng và các tổ chức nghiên cứu khoa học nói chung phải hợp tác với nhau để bổ sung năng lực và chuyên môn nhằm thực hiện các dự án nghiên cứu lớn mang tính chất liên ngành. Ví dụ, Micheal Porter (1990) đã tiến hành một dự án nghiên cứu lớn kéo dài trong 4 năm với kinh phí lên đến hàng triệu đô la Mỹ để phát triển ra lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia (hay còn được gọi là mô hình Kim cương). Dự án nghiên cứu này đã huy động sự cộng tác và tham gia của hơn 40 giáo sư từ hơn 20 trường đại học khác nhau trên thế giới. Kết quả nghiên cứu của dự án đã có tác động nhiều mặt đến công tác hoạch định các chính sách phát triển công nghiệp và kinh tế địa phương ở các quốc gia. Womark và cộng sự (1991) đã dành 5 năm để tiến hành nghiên cứu sự khác nhau giữa hệ thống sản xuất hàng loạt và hệ thống sản xuất tinh giản của ngành chế tạo ô tô. Nghiên cứu của họ đã huy động sự cộng tác tham gia của rất nhiều tổ chức, các nhà nghiên cứu từ các trường đại học và các nhà quản lý của hầu hết các hãng chế tạo ô tô hàng đầu thế giới.

Hợp tác nghiên cứu khoa học theo nghĩa hẹp có thể được hiểu là các nhà nghiên cứu cùng làm việc với nhau để cùng đạt mục tiêu chung là sáng tạo ra tri thức khoa học mới. Theo nghĩa rộng thì sự hợp tác nghiên cứu là bao gồm bất cứ ai có thể cung cấp đầu vào cho một nghiên cứu khoa học. Các *đối tượng được coi là tham gia vào nghiên cứu khoa học* bao gồm (Katz và Martin, 1997):

- Những người cùng làm việc với nhau trong suốt cả dự án nghiên cứu hoặc một phần quan trọng của dự án, hoặc có đóng góp quan trọng và thường xuyên cho dự án;
- Những người chịu trách nhiệm cho một hoặc nhiều phần chính của nghiên cứu (ví dụ, thiết kế thí nghiệm, xây dựng trang thiết bị thí nghiệm, tiến hành các thí nghiệm, phân tích và giải thích kết quả, viết báo cáo);
- Những người phụ trách các giai đoạn quan trọng (ví dụ đề xuất ý tưởng ban đầu, đề xuất giả thuyết nghiên cứu, đưa ra sự giải thích về lý thuyết);
- Những người đề xuất dự án ban đầu hoặc huy động tài trợ mặc dù những đóng góp về sau chủ yếu thuộc về quản lý dự án nghiên cứu.

Hoạt động nghiên cứu khoa học có xu hướng

ngày càng được quốc tế hoá mạnh mẽ do các nhà nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau có thể cùng nhau đề xuất ra các dự án đề xin tài trợ, các kết quả nghiên cứu khoa học cập nhật có thể được các nhà nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau tiếp cận được một cách dễ dàng thông qua các ấn phẩm và tạp chí khoa học. Một vài số liệu sau đây giúp chúng ta nhận biết về xu hướng quốc tế hoá trong nghiên cứu khoa học đang diễn ra trên thế giới hiện nay: từ giữa những năm 1980 đến giữa những năm 1990, số lượng các bộ hồ sơ xin cấp bản quyền bằng phát minh sáng chế cho các nhà nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau cùng đứng tên đã tăng gấp 2 lần (Guellec và Cervantes, 2002, tr. 85), các bài báo khoa học công bố của các đồng tác giả ở các quốc gia khác nhau đã tăng từ 8% năm 1988 lên 18% năm 2001 (Vincent-Lancrin, 2006, tr. 14; Laudel, 2005). Số lượng các trích dẫn trong các nghiên cứu từ các bài báo khoa học quốc tế cũng ngày càng tăng lên. Số lượng các dự án nghiên cứu khoa học xuyên quốc gia ngày càng nhiều. Ngày càng có nhiều quỹ tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học mang tính liên quốc gia.

Ngoài các chương trình hợp tác nghiên cứu với chính phủ hoặc do chính phủ đặt hàng vốn có những đặc thù riêng tùy thuộc vào đặc điểm và điều kiện kinh tế xã hội của từng quốc gia thì hợp tác nghiên cứu khoa học ở các trường đại học thường bao gồm: (1) hợp tác nghiên cứu giữa trường đại học với các trường đại học hoặc cơ sở chuyên nghiên cứu khác và (2) hợp tác nghiên cứu giữa trường đại học với cộng đồng doanh nghiệp.

2.1. Hợp tác nghiên cứu khoa học giữa trường đại học với các trường đại học hoặc các cơ sở nghiên cứu khác

Katz và Martin (1997) đã xác định một số lý do thúc đẩy hợp tác trong nghiên cứu khoa học giữa các trường đại học với các trường đại học hoặc cơ sở chuyên nghiên cứu khác như sau:

- Chia sẻ chi phí của những nghiên cứu trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản;
- Cải giảm được các chi phí đi lại;
- Đẩy nhanh sự tiến bộ của khoa học thông qua các mối tương tác giữa các nhà khoa học;
- Huy động được các nguồn tri thức chuyên sâu cần thiết cho dự án nghiên cứu;
- Giải quyết được những vấn đề mang tính chất đa lĩnh vực đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các nhà khoa học;
- Có sự khuyến khích từ các nhà hoạch định chính sách.

Các hình thức hợp tác phổ biến giữa các trường đại học với các trường đại học và/hoặc cơ sở chuyên nghiên cứu khác bao gồm:

- Các nhà nghiên cứu ở các trường đại học ở các quốc gia khác nhau cùng nhau đề xuất và tiến hành một dự án nghiên cứu khoa học;

- Các nghiên cứu sinh từ các nước đang phát triển theo học ở các trường đại học ở các nước phát triển;

Hoạt động trao đổi giáo viên và nghiên cứu sinh nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển các hướng nghiên cứu mới;

Thiết lập mạng lưới nghiên cứu: nhiều trường đại học trên thế giới đã thiết lập các mạng lưới nghiên cứu với mục tiêu tạo ra các diễn đàn phù hợp để các nhà nghiên cứu và các độc giả quan tâm thảo luận, chia sẻ suy nghĩ ý tưởng về một vấn đề hoặc một chủ đề nhất định. Mạng lưới nghiên cứu hỗ trợ sự tương tác giữa các nhà nghiên cứu và các chủ thể liên quan thông qua việc tổ chức chuỗi các cuộc tọa đàm, hội thảo, các hoạt động liên kết các thành viên lại với nhau hoặc các sự kiện. Mục tiêu của các hoạt động này là khuyến khích các cuộc thảo luận, tranh luận về các vấn đề mới mang tính chất xuyên suốt trong phạm vi của một quốc gia, một lĩnh vực hàn lâm, một học thuyết, một phương pháp luận hoặc trên phạm vi quốc tế. Các đề xuất nghiên cứu từ các diễn đàn và mạng lưới nghiên cứu này sẽ khám phá ra những lĩnh vực mới, mang tính chất liên ngành với cách thức tiếp cận vấn đề mang tính đổi mới và ứng dụng.

2.2. Hợp tác nghiên cứu khoa học giữa các trường đại học và doanh nghiệp

Các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học với cộng đồng doanh nghiệp cũng được các trường đại học chú trọng phát triển. Trong một khảo sát về 400 liên kết nghiên cứu khoa học giữa trường đại học và doanh nghiệp, Lee (2000) đã phát hiện rằng những lý do chính mà các doanh nghiệp tham gia vào các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường đại học, theo thứ tự tầm quan trọng, bao gồm:

- Thu lượm được kiến thức mới;
- Phát triển sản phẩm mới;
- Duy trì mối quan hệ với trường đại học;
- Có được các bằng phát minh sáng chế mới;
- Khắc phục được các vấn đề về công nghệ-kỹ thuật;
- Cải tiến sản phẩm và tuyển dụng được sinh viên (tuy không quan trọng bằng 5 lý do đầu).

Về phía các trường đại học, hai lý do chủ yếu mà các trường đại học hợp tác nghiên cứu khoa học với

các doanh nghiệp là:

- Có được nguồn tài chính hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, phòng thí nghiệm và các chương trình nghiên cứu do chính các trường đại học tự tiến hành;

- Kiểm chứng trên thực tế các lý thuyết đã phát triển ra và thu thập các bằng chứng thực nghiệm.

Một số hình thức chủ yếu trong hợp tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và chuyển giao công nghệ giữa các trường đại học và doanh nghiệp bao gồm (Arvanitis và cộng sự, 2008):

- Các buổi tọa đàm, hội thảo do các trường đại học tổ chức có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt tốt nếu doanh nghiệp cùng tham gia viết bài báo khoa học;

- Hợp đồng hợp tác nghiên cứu ký kết giữa trường đại học và doanh nghiệp;

- Giảng viên và sinh viên các trường đại học tham gia vào các hoạt động R&D của doanh nghiệp, các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ cùng kết hợp với doanh nghiệp;

- Các chương trình nghiên cứu cả hai bên cùng tham gia (nguồn tài trợ có thể đến từ chính phủ);

- Các tổ hợp nghiên cứu giữa doanh nghiệp và trường đại học;

- Các hoạt động tư vấn như các tổng kết, các báo cáo nghiên cứu gửi cho doanh nghiệp, tư vấn cho khu vực doanh nghiệp.

Ví dụ, ở Mỹ, các doanh nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường đại học dưới nhiều hình thức, từ hình thức cấp kinh phí mang tính chất cá nhân cho các nhà khoa học đến việc nhiều doanh nghiệp cùng nhau tài trợ cho một phòng thí nghiệm (Hall, 2004). Một số hình thức hỗ trợ tài chính của doanh nghiệp cho các hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học là (xem Cohen và cộng sự, 1994; Cohen và cộng sự, 1998):

- Hỗ trợ cho các nhà khoa học thông qua các khoản trợ cấp hoặc tư vấn, thường là không chính thức;

- Các dự án nghiên cứu riêng biệt, thường bao gồm đối tác là các trường đại học, trong đó chính phủ tài trợ một phần kinh phí thông qua các chương trình đổi mới công nghệ của Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia;

- Các phòng thí nghiệm lớn được tài trợ bởi các tổ hợp công nghiệp thu hút hàng chục thậm chí hàng trăm doanh nghiệp tham gia, ví dụ như Trung tâm Hệ thống Đồng bộ của đại học Stanford;

- Các trung tâm nghiên cứu chuyên ngành giữa các trường đại học và cộng đồng doanh nghiệp (UIRCs) và các trung tâm Nghiên cứu Công nghệ được chính phủ tài trợ một phần.

3. Thực trạng vai trò bộ môn trong hợp tác nghiên cứu khoa học tại đại học Kinh tế Quốc dân

Theo báo cáo chuyên đề “Kết quả khảo sát năng lực và vai trò của bộ môn” (Nguyễn Đình Cù và Phạm Đại Đồng, 2013), trường đại học Kinh tế Quốc dân hiện có 61 bộ môn gồm 759 giảng viên với tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên chiếm đến gần 90% và số lượng GS, PGS lên đến gần 100 người vào loại đồng nhất trong các trường đại học trên cả nước; gần 2/3 số giảng viên cơ hữu của trường có thể sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp chuyên môn và/hoặc đọc/dịch tài liệu chuyên môn; trên 60% số bộ môn có xấp xỉ 60% giảng viên cơ hữu biết sử dụng thành thạo các phần mềm xử lý thông tin, số liệu chuyên dụng trong nghiên cứu. Như vậy, có thể nói tiềm năng thực tiễn nghiên cứu của các bộ môn là rất tốt. Tuy nhiên, các bộ môn mới chỉ nổi trội trong vai trò *tham gia* thay vì vai trò *chủ trì* nghiên cứu khoa học. Điều này được thể hiện qua sự chủ động có phần hạn chế của bộ môn trong hoạt động đầu thầu nghiên cứu khoa học các cấp, nghiên cứu ứng dụng, cũng như tổ chức hội thảo khoa học.

Hơn nữa, cũng theo báo cáo này, trong nhiều trường hợp, nhân sự của bộ môn tự tham gia các đề tài ký kết với bên ngoài không thông qua bộ môn. Số lượng trường bộ môn không cung cấp được con số thống kê về sản phẩm khoa học của các thành viên bộ môn mình chiếm một tỷ lệ rất cao trong tổng số 61 trường bộ môn tham gia điều tra (67,2% đối với sách chuyên khảo nước ngoài, 49,2% đối với sách bài báo khoa học công bố ở nước ngoài, 29,5% đối với sách chuyên khảo xuất bản ở trong nước và 8,2% đối với bài báo khoa học công bố ở trong nước). Kết quả này cho thấy bộ môn có vai trò rất mờ nhạt hoặc thậm chí không có vai trò gì trong việc tạo điều kiện, tổ chức cũng như quản lý các hoạt động hợp tác khoa học, đặc biệt là hợp tác khoa học quốc tế.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng nêu trên, sau đây là một số nguyên nhân chủ yếu:

Một là, nhận thức về nghiên cứu khoa học nói chung và hợp tác nghiên cứu khoa học nói riêng của các bộ môn còn hạn chế. Nhiều người (trong đó có cả trường bộ môn) quan niệm rằng nghiên cứu khoa học chỉ đơn thuần là viết (giáo trình, bài báo) và làm đề tài các cấp, trong khi nghiên cứu khoa học có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau.

Nghiên cứu khoa học là cả một quá trình, từ khi hình thành ý tưởng, trải qua quá trình thiết kế, thu thập, xử lý số liệu cho đến khi sản xuất ra các sản phẩm khoa học rồi đăng tải. Với quá trình bài bản và công phu như vậy thì không thể thiếu vắng các nguồn lực về thời gian, tài chính, và đặc biệt là năng lực thực hiện nghiên cứu. Hợp tác nghiên cứu khoa học là một con đường tuyệt vời để có được các nguồn lực đó nhưng không phải ai cũng sáng suốt nhận ra, kể cả một số người ở cương vị trường bộ môn.

Hai là, bộ môn thiếu định hướng trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Nhiều bộ môn và cá nhân trường bộ môn có quan niệm rằng nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ và/hoặc niềm say mê của các cá nhân. Các cá nhân sẽ tự thân vận động nếu họ cảm thấy nghiên cứu khoa học đem lại cho họ những lợi ích nhất định. Lợi ích đối với người này có thể là được làm công việc mình yêu thích hoặc được thử thách bản thân, đối với người kia có thể là để phục vụ cho sự phát triển và thăng tiến trong nghề nghiệp, hoặc đôi khi chỉ đơn thuần là để hoàn thành nhiệm vụ của một giảng viên. Chính vì vậy mà động lực làm nghiên cứu của các cá nhân rất khác nhau, có người nhiều, người ít, có người thậm chí còn không có chút động lực nào. Trong trường hợp sau cùng thì bộ môn cũng không thể làm được gì để động viên các thành viên tham gia nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong điều kiện các chế tài đối với nhiệm vụ nghiên cứu của giảng viên mới chỉ bắt đầu hình thành. Với quan niệm “nhiệm vụ cá nhân, phụ thuộc vào cá nhân” như vậy, nhiều bộ môn không đặt ra mục tiêu và định hướng nghiên cứu khoa học nói chung, cũng như mục tiêu và định hướng hợp tác nghiên cứu khoa học nói riêng cho toàn bộ môn. Để phục vụ cho việc viết báo cáo tổng kết định kỳ, phần “mục tiêu nghiên cứu khoa học” của nhiều bộ môn đưa ra chỉ đơn thuần là sự tổng hợp của tất cả các dự kiến của các cá nhân trong bộ môn.

Ba là, còn tồn tại quan niệm bộ môn chỉ là đơn vị thực thi theo kiểu “chỉ đâu đánh đấy”, cấp trên giao cho việc gì thì làm việc đó. Báo cáo chuyên đề “Kết quả khảo sát năng lực giảng viên trường Đại học Kinh tế Quốc dân” (Nguyễn Đức Hiến và cộng sự, 2013) cho thấy đa phần các trường bộ môn đồng ý với nhận định “bộ môn chỉ thực hiện các công việc về chuyên môn, các công việc về hành chính do Khoa/Viện thực hiện” (trung bình câu trả lời của 61 trường bộ môn tham gia khảo sát là 4.33/5 trên thang điểm Likert từ 1 đến 5, trong đó 1 = hoàn toàn không đồng ý, 2 = không đồng ý, 3 = không ý kiến, 4 = đồng ý, và 5 = hoàn toàn đồng ý). Một phần lớn công việc trong các dự án hợp tác nghiên cứu là

công việc hành chính nên với quan điểm như thế các bộ môn sẽ có xu hướng lảng tránh và “nhường” việc đó lại cho Khoa/Viện/Trung Tâm. Một điều thú vị từ điều tra trên là cũng với câu hỏi này thì trung bình câu trả lời của 691 giảng viên tham gia khảo sát chỉ ở mức 3,96/5, thấp hơn so với câu trả lời của trưởng bộ môn và kiểm định ANOVA cho thấy sự khác biệt giữa câu trả lời của giảng viên và câu trả lời của trưởng bộ môn là có ý nghĩa, hay nói cách khác các giảng viên có xu hướng ít phản đối việc bộ môn thực hiện các công việc hành chính hơn. Đây là một gợi ý để bộ môn tăng cường tinh chủ động trong công việc hành chính nói chung và trong tạo lập, tổ chức và quản lý dự án hợp tác nghiên cứu nói riêng. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận một thực tế rằng quan niệm “bộ môn chỉ là đơn vị thực thi” tồn tại không chỉ bởi các bộ môn thiếu tinh chủ động, sáng tạo mà còn vì nhiều lãnh đạo Khoa, Viện, Trung Tâm trực thuộc trường cũng chỉ muốn các bộ môn đứng lại ở mức độ đó.

Bốn là, bộ môn thiếu năng lực xây dựng mạng lưới quan hệ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học. Một trong những tiền đề để bộ môn có thể tích cực hơn trong hoạt động hợp tác nghiên cứu là bộ môn cần phải xây dựng mạng lưới quan hệ với các tổ chức bên ngoài. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, khi trả lời câu hỏi “Bộ môn nơi Thầy/Cô công tác có vai trò hỗ trợ như thế nào trong quan hệ với các cơ quan và doanh nghiệp ngoài trường” (1 = hoàn toàn không hỗ trợ; 2 = Hỗ trợ nhưng ít; 3 = Hỗ trợ ở mức trung bình; 4 = Hỗ trợ nhiều; 5 = Hỗ trợ rất nhiều) thì giá trị trung bình các câu trả lời của 691 giảng viên tham gia khảo sát chỉ đạt mức 3,38/5, xấp xỉ trung bình câu trả lời của chính bản thân các trưởng bộ môn (3,35/5). Con số này cho thấy bộ môn còn rất yếu kém trong công tác này.

Năm là, bộ môn còn thiếu kinh nghiệm đầu thầu và quản lý dự án hợp tác nghiên cứu, đặc biệt là hợp tác nghiên cứu quốc tế. Theo kết quả điều tra, trong vòng 3 năm từ 2010-2012, trong tổng số 61 bộ môn của nhà trường, chỉ có 2 bộ môn chủ trì tham gia đầu thầu đề tài quốc tế (chiếm 3,3%) và 9 bộ môn tham gia đầu thầu đề tài cấp nhà nước (chiếm 8,2%). Có tới 16 bộ môn không tham gia đầu thầu bất kỳ một đề tài nào. Tuy đa số trưởng bộ môn có trình độ tiến sỹ hoặc hơn (chiếm 85%) và nhiều người có học hàm PGS, GS (chiếm 43%) nhưng không phải ai cũng đã từng có trải nghiệm đầu thầu và quản lý dự án hợp tác nghiên cứu khoa học, nhất là các dự án hợp tác quốc tế. Chính vì vậy mà còn có sự ngại ngần khi theo đuổi các dự án hợp tác này.

Cuối cùng, còn thiếu một môi trường thể chế đầy

đủ để vừa khuyến khích, tạo điều kiện cho các bộ môn đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu khoa học, vừa có các chế tài phù hợp đối với những bộ môn không hoàn thành nhiệm vụ.

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của bộ môn trong hợp tác nghiên cứu khoa học tại Đại học Kinh tế Quốc dân và gợi ý đối với các trường đại học khác ở Việt Nam

Trên cơ sở phân tích thực trạng và các nguyên nhân dẫn đến sự yếu kém của các bộ môn trong hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học tại đại học Kinh tế Quốc dân, tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp sau đây:

Thứ nhất, nhà trường tổ chức tập huấn và hội thảo chia sẻ kinh nghiệm nhằm nâng cao nhận thức và năng lực của các bộ môn trong nghiên cứu khoa học nói chung và hợp tác nghiên cứu khoa học nói riêng. Những năm gần đây, trường đã tổ chức nhiều lớp tập huấn về phương pháp nghiên cứu khoa học do các chuyên gia nước ngoài và trong trường giảng dạy. Tuy nhiên, các lớp tập huấn này mới chỉ chú trọng vào phương pháp nghiên cứu và chủ yếu dành cho đối tượng là giáo viên trẻ hoặc nghiên cứu sinh – những người chưa thật sự có tiếng nói trong bộ môn nên sức lan tỏa không lớn. Nếu tổ chức thêm được các khóa học tương tự ở cấp độ cao hơn dành cho những người có kinh nghiệm (kể cả trưởng, phó bộ môn nếu cần thiết) thì sẽ mang lại hiệu quả cao hơn. Những lớp dành cho các đối tượng có kinh nghiệm không nên chỉ thiên về phương pháp nghiên cứu mà còn cần phải cung cấp được bức tranh tổng thể về nghiên cứu khoa học và hợp tác nghiên cứu khoa học tại các trường đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ngoài ra, những khóa học này còn cần phải cung cấp kỹ năng tạo lập, đầu thầu, tổ chức và quản lý một dự án hợp tác nghiên cứu khoa học. Tham gia giảng dạy trong các khóa này nên là các giáo sư đầu ngành và các chuyên gia quốc tế nhiều kinh nghiệm. Các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm với chủ đề tương tự cũng sẽ rất hữu ích trong việc nâng cao nhận thức và năng lực của bộ môn. Cùng với nhà trường, các Khoa/Viện/Trung Tâm cũng có thể đứng ra tổ chức hội thảo với qui mô nhỏ hơn.

Thứ hai, cần yêu cầu các bộ môn xây dựng định hướng nghiên cứu, phù hợp với chiến lược và định hướng nghiên cứu chung của toàn trường. Cụ thể, các bộ môn cần xây dựng định hướng và kế hoạch nghiên cứu khoa học dài hạn, trung hạn, và ngắn hạn (mục tiêu và kế hoạch có thể được xây dựng cho giai đoạn 10 năm, 5 năm và từng năm). Định hướng này cần phải được bàn bạc, thảo luận trong nội bộ bộ môn và phải được sự phê duyệt của

Khoa/Viện/Trung tâm/ Nhà trường (nếu bộ môn trực thuộc trường). Một khi định hướng đã được phê duyệt thì cấp trên cần phải hỗ trợ hết mức để các bộ môn có thể thực hiện được kế hoạch đề ra.

Thứ ba, trao quyền chủ động khai thác các mối quan hệ phục vụ hợp tác nghiên cứu khoa học cho các trường bộ môn và nhân sự chủ chốt trong bộ môn. Các bộ môn cần được khuyến khích và trao quyền để khai thác các mối quan hệ hứa hẹn dẫn đến hợp tác nghiên cứu khoa học, bao gồm mối quan hệ với các trường đại học khác (trong và ngoài nước) cũng như mối quan hệ với cộng đồng doanh nghiệp; đặc biệt tránh tình trạng trường Khoa/Viện/Trung Tâm “thu gom” tất cả các mối quan hệ. Đối với những dự án có tiềm năng, trường Khoa/Viện/Trung tâm và nhà trường cần tạo điều kiện thuận lợi nhất về mặt thủ tục để dự án hợp tác được ký kết và thực hiện suôn sẻ.

Thứ tư, tạo điều kiện cho các bộ môn được tham gia vào các dự án hợp tác, đặc biệt là hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và nâng cao năng lực. Trước khi tự mình tạo lập được các dự án hợp tác nghiên cứu khoa học thì các bộ môn cần phải tích lũy kinh nghiệm. Nếu có cơ hội tham gia vào các dự án này thì năng lực thực hiện cũng như năng lực tổ chức và quản lý dự án của bộ môn sẽ được nâng cao. Hiện nay, nhà trường có một số chương trình hợp tác với các trường đại học nước ngoài nhưng số bộ môn tham gia còn chưa nhiều. Hơn nữa, không phải bộ môn nào cũng nhận được thông tin đầy đủ về các chương trình đó. Chính vì vậy, việc đảm bảo thông tin xuyên suốt và khuyến khích sự tham gia tối đa của các bộ môn là hết sức cần thiết. Trong đội ngũ tham gia dự án, bên cạnh những bộ môn đã có năng lực và kinh nghiệm thì nhà trường và phòng Khoa học cũng cần tạo điều kiện cho các bộ môn ít kinh nghiệm hơn tham gia vào các dự án này.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, ghi nhận và tôn vinh các bộ môn có thành tích tốt trong hợp tác nghiên cứu khoa học trên phạm vi toàn trường. Việc tôn vinh các “tấm gương” về nghiên cứu khoa học không chỉ đem lại tác dụng động viên cho chính các bộ môn đó mà còn tạo ra một văn hóa coi trọng nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu thực hiện tại các bộ môn nói riêng. Một bộ môn có thành tích nghiên cứu tốt không chỉ vì bộ môn đó có các thành viên xuất sắc mà còn có sự chia sẻ, hợp tác giữa các thành viên với nhau trong nghiên cứu khoa học. Những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo của nhà trường, phòng Khoa học cũng đã tiến hành công việc này nhưng thông tin mới chỉ được biết đến trong phạm vi những người có liên quan. Cần đẩy mạnh công tác truyền thông hơn nữa để tạo ra được

hiệu ứng tích cực trên phạm vi toàn trường. Cụ thể, trên trang web của nhà trường nên đăng tin những bộ môn được tôn vinh, những công trình được xuất bản trên tạp chí quốc tế hàng năm, bảng tin của các Khoa/Viện/Trung tâm nên đăng trang 1 các công trình nghiên cứu quốc tế trong năm của bộ môn trực thuộc,... Hội đồng chức danh nhà trường chú ý ưu tiên những giảng viên trẻ (tốt nghiệp tiến sĩ 3-5 năm) có công trình quốc tế trong việc xét đạt tiêu chuẩn PGS.

Cuối cùng, cần có quy định và chế tài thưởng phạt rõ ràng về hoạt động nghiên cứu khoa học cho các bộ môn. Đối với đơn vị có thu cần trích quỹ phát triển với tỷ lệ % nhất định từ doanh thu, lợi nhuận cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Các chính sách tài trợ nghiên cứu, tài trợ tham dự hội thảo quốc gia, quốc tế, các chế độ hỗ trợ đăng bài trên các loại tạp chí... cần phải được văn bản hóa và phổ biến đến từng cá nhân. Áp dụng chế độ thưởng cho các bộ môn hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch. Ngoài những ghi nhận tinh thần, nên bổ sung các khuyến khích tài chính, trích từ quỹ nghiên cứu khoa học nói trên. Một hình thức thưởng rất có ý nghĩa là đối với các đơn vị thực hiện tốt, Nhà trường/Khoa/Viện/Trung tâm cấp một lượng kinh phí nhất định dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong năm tiếp theo. Ngược lại, đối với những bộ môn không hoàn thành kế hoạch cần áp dụng chế độ phạt, kể cả phạt về tài chính nếu cần thiết.

Bên cạnh các nhóm giải pháp chính nêu trên, cần tiếp tục hỗ trợ sinh hoạt khoa học bộ môn, cho phép chuyển đổi giờ NCKH sang giờ giảng...

Những giải pháp đề xuất trên đây phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đại học Kinh tế Quốc dân – vốn là một trường đại học hàng đầu của Việt Nam về lĩnh vực Kinh tế và Quản trị Kinh doanh. Các giải pháp này là những gợi ý có giá trị đối với những trường đại học khác ở Việt Nam, đặc biệt là các trường đang có mục tiêu trở thành đại học định hướng nghiên cứu. Tuy nhiên, không phải bất cứ đại học nào cũng sẵn có tiềm năng nghiên cứu lớn như ở Đại học Kinh tế Quốc dân (tính về trình độ, kinh nghiệm và khả năng ngoại ngữ của trường, phó bộ môn và giảng viên), vì vậy song song với việc áp dụng các giải pháp trên đây thì điều tối quan trọng là phải nâng cao trình độ của đội ngũ thông qua quá trình đào tạo có định hướng, bài bản và chuyên nghiệp. Đồng thời, thiết lập mạng lưới quan hệ để học hỏi kinh nghiệm từ các trường đại học quốc tế và các đại học lớn ở Việt Nam cũng là một biện pháp hữu hiệu đối với các trường đại học này để đạt được mục tiêu đề ra. □

Tài liệu tham khảo:

- Arvanitis S., Ursina K. và Martin W. (2008), 'University-industry knowledge và technology transfer in Switzerland: What university scientists think about co-operation with private enterprises', *Research Policy*, 37.
- Bộ qui định 'Tổ chức và Quản lý trường đại học Kinh tế Quốc dân' (2011), Tài liệu lưu hành nội bộ.
- Cohen, W. M., Florida R., Randazzese L. và Walsh J. (1998), 'Industry và the Academy: Uneasy Partners in the Cause of Technological Advance', trong *The Future of the Research University*, Noll, R. (chủ biên), Brookings Institution Press, Washington, D. C.
- Cohen, W., Florida R., và Goe W. R. (1994), 'University Industry Research Centers in the United States. Empirical Assessment', *The Journal of Technology Transfer*, Số 25, Tập 2, tr. 111-133.
- Guellec, D. và M. Cervantes (2002), 'International Mobility of Highly Skilled Workers: From Statistical Analysis to Policy Formulation', *International Mobility of the Highly Skilled*, OECD, Paris, tr. 71-98.
- Hall B. H. (2004), 'University-Industry Research Partnerships in the United States', Bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo tổ chức tại Kansai- Tháng 2, 2004.
- Katz J. S. và Martin. B. R. (1997), 'What is research collaboration?', *Research Policy*, 26.
- Laudel, G. (2005), 'Migration Currents among the Scientific Elite', *Minerva* 43, tr. 377-395.
- Lec, Y.S. (2000), 'The Sustainability of University-Industry Research Collaboration: An Empirical Assessment', *The Journal of Technology Transfer*, Số 25, Tập 2, tr. 111-133.
- Nguyễn Đình Cử và Phạm Đại Đồng (2013), Kết quả khảo sát năng lực và vai trò của bộ môn, Báo cáo chuyên đề thuộc đề án 'Tăng cường năng lực và vai trò của các bộ môn đáp ứng yêu cầu phát triển trường đại học Kinh tế Quốc dân thành đại học định hướng nghiên cứu'.
- Nguyễn Đức Hiền, Nguyễn Thị Ái Vân và Nguyễn Hoàng (2013), Kết quả khảo sát năng lực giảng viên trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Báo cáo chuyên đề thuộc đề án 'Tăng cường năng lực và vai trò của các bộ môn đáp ứng yêu cầu phát triển trường đại học Kinh tế Quốc dân thành đại học định hướng nghiên cứu'.
- Porter. M. E. (1990), *Competitive advantages of nations*, Harvard Business School Press, New York.
- Vincent-Lancrin, S. (2006), 'What is Changing in Academic Research? Trends và Futures Scenarios', Draft paper, OECD, Paris.
- Womack J. P., Jones D. T. và Roos D. (1991), *The machine that changed the World – The story of lean Production*, Harper Perennial - A division of Harper Cololins Publisher.

The role of departments in research collaboration: Actual situation at National Economics University

Abstract:

This paper discusses the role of departments in scientific research collaboration at universities, taking the National Economics University as a specific example. On the basis of literature review on research collaboration at universities in the world, along with an analysis of the current situation of the role of faculties' departments in research collaboration at National Economics University, Hanoi, and causes of the existing weaknesses, this paper has proposed a number of solutions to the University for enhancing the proactive, creative role of departments in scientific research collaboration. The paper also draws implications for other universities in Vietnam, especially those that are striving to become research-oriented universities.

Thông tin tác giả:

***Phan Thị Thục Anh, Tiến sĩ**

- Nơi công tác: Viện Quản trị Kinh doanh, Đại học KTQD

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Học hỏi, Liên doanh, Khác biệt văn hóa, Đổi mới sáng tạo

- Một số tạp chí tiêu biểu đã từng đăng tài công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Journal of Economic Development Review, International Business Review, Journal of International Human Resources Management.*

Email: ptanh@bsneu.edu.vn